UBND TỈNH ĐẮK LẮK
**SỞ NỘI VỤ**

Số: 901 /SNV-CCHC

V/v góp ý dự thảo Kế hoạch cải thiện Chỉ số cải cách hành chính và Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công năm 2018

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Đắk Lắk, ngày 15 tháng 6 năm 2018*

Kính gửi:
- Các Sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Thực hiện Thông báo kết luận số 97/TB-UBND ngày 09/5/2015 của đồng chí Phạm Ngọc Nghị - Chủ tịch UBND tỉnh tại phiên họp UBND tỉnh thường kỳ tháng 4/2018 và Công văn số 3780/UBND-KSTTHC ngày 15/5/2018 của UBND tỉnh về việc xây dựng giải pháp cải thiện vị trí xếp hạng chỉ số cải cách hành chính (CCHC) và chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI) năm 2017 của tỉnh;

Sở Nội vụ đã dự thảo Kế hoạch cải thiện Chỉ số cải cách hành chính và Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công năm 2018 *(dự thảo đính kèm)*.

Sở Nội vụ đề nghị các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố nghiên cứu, tham gia góp ý dự thảo Kế hoạch cải thiện Chỉ số cải cách hành chính và Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công năm 2018.

Các góp ý gửi trực tiếp về Sở Nội vụ bằng văn bản trước ngày 23/6/2018 để tổng hợp, xin ý kiến của Ban chỉ đạo cải cách hành chính tỉnh và trình UBND tỉnh ban hành (đồng thời gửi file mềm về địa chỉ phongcchc@noivu.daklak.gov.vn). Nếu sau thời gian trên không có văn bản phúc đáp thì được xem như là đã thống nhất với dự thảo./.

***Nơi nhận:***
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Như trên;
- GĐ, PGĐ Sở (Đ/c Hùng);
- Lưu: VT, CCHC.

**KT. GIÁM ĐỐC**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NỘI VỤ
TỈNH ĐẮK LẮK

**Hoàng Mạnh Hùng**

| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH ĐẮK LẮK | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: /KH-UBND | *Đắk Lắk, ngày tháng năm 2018* |

**DỰ THẢO**

# KẾ HOẠCH
## Cải thiện Chỉ số cải cách hành chính và Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công năm 2018

Căn cứ Thông báo kết luận số 187/TB-VPCP ngày 23/5/2018 của Phó Thủ tướng thường trực Chính phủ Trương Hòa Bình, Trưởng ban chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ tại Hội nghị công bố Chỉ số cải cách hành chính năm 2017 của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính năm 2017;

Căn cứ Công văn số 3325/BNV-CCHC ngày 24/5/2018 của Bộ Nội vụ về việc sử dụng kết quả Chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính năm 2017;

Để phát huy những kết quả tích cực và khắc phục những tồn tại, hạn chế trong triển khai, thực hiện công tác CCHC, Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk xây dựng Kế hoạch cải thiện chỉ số Par Index và Chỉ số PAPI năm 2018, cụ thể như sau:

### I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU:

#### 1. Mục đích:

a) Khắc phục những tồn tại, hạn chế trong thực hiện các nội dung của Chỉ số Par Index theo kết quả công bố năm 2017 do Ban chỉ đạo CCHC của Chính phủ công bố và khắc phục những tồn tại, hạn chế trong thực hiện các nội dung của Chỉ số PAPI năm 2017 do Chương trình Phát triển Liên hợp quốc tại Việt Nam phối hợp với Trung tâm Nghiên cứu phát triển và hỗ trợ cộng đồng, Trung tâm Trung tâm bồi dưỡng cán bộ và nghiên cứu khoa học Mặt trận Tổ quốc Việt Nam công bố.

b) Cải thiện kết quả Chỉ số Par Index năm 2018 và kết quả Chỉ số PAPI năm 2018. Mục tiêu Chỉ số Par Index năm 2018 tỉnh Đắk Lắk đạt từ 80% trở lên và Chỉ số PAPI năm 2018 nằm trong nhóm tỉnh trung bình thấp.

c) Tăng cường nhận thức và đề cao trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương về Chỉ số Par Index và Chỉ số PAPI của tỉnh.

d) Tiến tới xây dựng một nền hành chính dân chủ, minh bạch, trong sạch, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả, phục vụ người dân, doanh nghiệp tốt hơn.

#### 2. Yêu cầu:

a) Các cơ quan, đơn vị, địa phương đánh giá đúng thực trạng, triển khai đầy đủ các nội dung liên quan đến Chỉ số Par Index và Chỉ số PAPI;

b) Khẩn trương có biện pháp khắc phục hiệu quả đối với những tồn tại, hạn chế để nâng cao Chỉ số Par Index và Chỉ số PAPI;

c) Các cơ quan chủ trì thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo dõi, đánh giá tiến độ và định kỳ báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện các nội dung liên quan đến Chỉ số Par Index và Chỉ số PAPI tỉnh Đắk Lắk.

## II. KẾT QUẢ CHỈ SỐ PAR INDEX VÀ CHỈ SỐ PAPI CỦA NĂM 2017:

### 1. Kết quả Chỉ số Par Index tỉnh Đắk Lắk theo lĩnh vực:

Chỉ số cải cách hành chính (Par Index) tỉnh Đắk Lắk năm 2017 đạt 75,37 điểm, xếp vị thứ 43/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và đứng thứ 1/5 so với các tỉnh Tây Nguyên *(Lâm Đồng: 48; Gia Lai: 50; Đắk Nông: 56; Kon Tum: 58)*. Về điểm số: Chỉ số CCHC năm 2017 tăng 1,95 điểm so với năm 2016, giảm 17 bậc về thứ hạng so với năm 2016;

Kết quả Chỉ số Par Index năm 2017 theo lĩnh vực như sau:

| STT | Nội dung | Điểm số | Tỷ lệ so với tối đa | Xếp hạng toàn quốc | Xếp hạng Tây nguyên |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Chỉ đạo điều hành | 5,5 | 55% | 57 | 4/5 |
| 2 | Xây dựng và tổ chức thực hiện VB QPPL tại tỉnh | 8,16 | 81,57% | 49 | 4/5 |
| 3 | Cải cách thủ tục hành chính | 14,49 | 99,96% | 4 | 1/5 |
| 4 | Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước | 8,23 | 74,8% | 43 | 3/5 |
| 5 | Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCC | 11,12 | 69,51% | 41 | 2/5 |
| 6 | Cải cách tài chính công | 5,04 | 72,06% | 43 | 3/5 |
| 7 | Hiện đại hóa hành chính | 8,86 | 55,39% | 47 | 4/5 |
| 8 | Đánh giá tác động CCHC đến sự hài lòng của người dân, tổ chức và phát triển kinh tế xã hội của địa phương | 13,96 | 90,09% | 49 | 3/5 |

Tổng số điểm tỉnh bị mất là 24,63/100 điểm. Cụ thể các lĩnh vực như sau:

- Hiện đại hóa hành chính: mất 7,14 điểm.

- Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức: mất 4,88 điểm.

- Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC: mất 4,5 điểm.

- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: mất 2,77 điểm.

- Cải cách tài chính công: mất 1,96 điểm.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL tại tỉnh: mất 1,84 điểm.

- Đánh giá tác động của CCHC: mất 1,54 điểm.

- Cải cách thủ tục hành chính: mất 0,01 điểm.

**2. Kết quả Chỉ số PAPI tỉnh Đắk Lắk theo trục nội dung:**

Chỉ số Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI) năm 2017 tỉnh Đắk Lắk đạt 34,64 điểm, xếp vị thứ 55/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, giảm 22 bậc và giảm 1,01 điểm so với năm 2016.

Kết quả Chỉ số PAPI theo trục nội dung:

| Stt | Nội dung | Điểm số | Tỷ lệ so với đơn vị tối đa | Xếp hạng toàn quốc | Xếp hạng Tây nguyên |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tham gia của người dân | 5,21 | 81% | 42/63 | 4/5 |
| 2 | Công khai, minh bạch | 5,17 | 80% | 59/63 | 4/5 |
| 3 | Trách nhiệm giải trình | 4,82 | 77% | 43/63 | 2/5 |
| 4 | Kiểm soát tham nhũng | 5,20 | 72% | 59/63 | 4/5 |
| 5 | Thủ tục hành chính công | 7,24 | 94% | 25/63 | 1/5 |
| 6 | Cung ứng dịch vụ công | 7,00 | 89% | 41/63 | 3/5 |

## IV. BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC:

1. Nhiệm vụ cụ thể trong việc triển khai cải thiện Chỉ số Par Index năm 2018 theo Phụ lục 1 *(đính kèm);*

2. Nhiệm vụ cụ thể trong việc triển khai cải thiện Chỉ số PAPI năm 2018 theo Phụ lục 2 *(đính kèm).*

## V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các cơ quan, đơn vị được phân công chủ trì thực hiện các biện pháp khắc phục để cải thiện từng nội dung của Chỉ số Par Index và Chỉ số PAPI chịu trách nhiệm xây dựng giải pháp, phối hợp với các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức thực hiện giải pháp nhằm cải thiện các nội dung theo mục tiêu đã được xác định tại Phụ lục nhiệm vụ cụ thể trong việc triển khai cải thiện Chỉ số Par Index và Chỉ số PAPI năm 2018.

2. Sở Nội vụ *(cơ quan Thường trực của Ban Chỉ đạo CCHC của tỉnh)* làm đầu mối theo dõi việc duy trì, cải thiện Chỉ số Par Index và Chỉ số PAPI của tỉnh để định kỳ hàng quý báo cáo UBND tỉnh, Ban chỉ đạo CCHC của tỉnh trong việc thực hiện các giải pháp, nhiệm vụ cải thiện Chỉ số Par Index và Chỉ số PAPI theo lĩnh vực được phân công.

3. Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố tiếp tục chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc triển khai thực hiện tốt nhiệm vụ trọng tâm CCHC năm 2018 để nâng cao sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước.

4. Định kỳ báo cáo tình hình triển khai, kết quả thực hiện và kèm theo báo cáo định kỳ công tác cải cách hành chính gửi về Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh *(Báo cáo 9 tháng gửi trước ngày 01/9/2018; Báo cáo năm gửi trước ngày 30/11/2018).*

Trong quá trình tổ chức thực hiện Kế hoạch này, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành và Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố phản ánh những khó khăn, vướng mắc và đề xuất kiến nghị gửi về Sở Nội vụ để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo./.

***Nơi nhận:***
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, TH.

**CHỦ TỊCH**

**PHỤ LỤC 1**

**Phân công thực hiện các nhiệm vụ cụ thể trong việc triển khai nâng cao Chỉ số Cải cách hành chính Par Index 2018**

*(Ban hành kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày / /2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

| STT | Nội dung | Cơ quan chủ trì thực hiện | Cơ quan phối hợp thực hiện | Yêu cầu | Thời gian hoàn thành | Sản phẩm |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC** | | | | | |
| 1 | Triển khai thực hiện Kế hoạch cải cách hành chính năm 2018 | Sở Nội vụ | Các Sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan | Triển khai thực hiện, hoàn thành 100% Kế hoạch. | Trước ngày 31/12/2018 | - Các văn bản chỉ đạo, điều hành triển khai công tác CCHC.<br>- Báo cáo CCHC năm 2018. |
| 2 | Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch triển khai Cải cách thể chế của tỉnh | Sở Tư pháp | Các Sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan | - Báo cáo đúng hướng dẫn.<br>- Báo cáo đầy đủ số lượng | Báo cáo 9 tháng gửi trước ngày 01/9/2018; Báo cáo năm gửi trước ngày 30/11/2018. | Các báo cáo |
| 3 | Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch cải cách thủ tục hành chính của tỉnh | Văn phòng UBND tỉnh | Các Sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan | - Báo cáo đúng hướng dẫn.<br>- Báo cáo đầy đủ số lượng | Báo cáo 9 tháng gửi trước ngày 01/9/2018; Báo cáo năm gửi trước ngày 30/11/2018. | Các báo cáo |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch triển khai các nhiệm vụ Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước, Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, cải cách chế độ công vụ, công chức | Sở Nội vụ | Các Sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan | - Báo cáo đúng hướng dẫn.<br>- Báo cáo đầy đủ số lượng | Báo cáo 9 tháng gửi trước ngày 01/9/2018; Báo cáo năm gửi trước ngày 30/11/2018. | Các báo cáo |
| 5 | Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch triển khai nhiệm vụ Cải cách tài chính công trên địa bàn tỉnh. | Sở Tài chính | Các Sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan | - Báo cáo đúng hướng dẫn.<br>- Báo cáo đầy đủ số lượng | Báo cáo 9 tháng gửi trước ngày 01/9/2018; Báo cáo năm gửi trước ngày 30/11/2018. | Các báo cáo |
| 6 | Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch triển khai nhiệm vụ Ứng dụng công nghệ thông tin của tỉnh | Sở Thông tin và Truyền thông | Các Sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan | - Báo cáo đúng hướng dẫn.<br>- Báo cáo đầy đủ số lượng | Báo cáo 9 tháng gửi trước ngày 01/9/2018;<br>Báo cáo năm gửi trước ngày 30/11/2018. | Các báo cáo |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch triển khai nhiệm vụ Áp dụng, duy trì, cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 trong hoạt động của các cơ quan hành chính. | Sở Khoa học và Công nghệ | Các Sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan | - Báo cáo đúng hướng dẫn.<br>- Báo cáo đầy đủ số lượng | Báo cáo 9 tháng gửi trước ngày 01/9/2018;<br>Báo cáo năm gửi trước ngày 30/11/2018. | Các báo cáo |
| 8 | Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch triển khai đầu tư xây dựng trụ sở làm việc các cơ quan hành chính đảm bảo yêu cầu cải cách hành chính; thực hiện các biện pháp đẩy mạnh Chỉ số nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, thu hút đầu tư phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. | Sở Kế hoạch và Đầu tư | Các Sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan | - Báo cáo đúng hướng dẫn.<br>- Báo cáo đầy đủ số lượng | Báo cáo 9 tháng gửi trước ngày 01/9/2018;<br>Báo cáo năm gửi trước ngày 30/11/2018. | Các báo cáo |
| 9 | Báo cáo kết quả thực hiện đổi mới cơ chế, chính sách xã hội hóa trong các hoạt động văn hóa, thể thao và du | Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch | Các Sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan | - Báo cáo đúng hướng dẫn.<br>- Báo cáo đầy đủ số lượng | Báo cáo 9 tháng gửi trước ngày 01/9/2018; | Các báo cáo |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | lịch; kết quả công tác tuyên truyền cải cách hành chính thông qua các hình thức: biểu diễn nghệ thuật, văn nghệ, cổ động trực quan, tổ chức hội thi, hội diễn, liên hoan nghệ thuật quần chúng chủ đề cải cách hành chính. | | | | Báo cáo năm gửi trước ngày 30/11/2018. | |
| 10 | Báo cáo kết quả thực hiện phương pháp đo lường mức độ hài lòng của người dân đối với dịch vụ y tế công; kết quả triển khai kế hoạch "Đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của cán bộ y tế hướng tới sự hài lòng của người bệnh trên địa bàn tỉnh". | Sở Y tế | Các Sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan | - Báo cáo đúng hướng dẫn.<br>- Báo cáo đầy đủ số lượng | Báo cáo 9 tháng gửi trước ngày 01/9/2018;<br>Báo cáo năm gửi trước ngày 30/11/2018. | Các báo cáo |
| 11 | Báo cáo kết quả thực hiện phương pháp đo lường mức độ hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công. | Sở Giáo dục và Đào tạo | Các Sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan | - Báo cáo đúng hướng dẫn.<br>- Báo cáo đầy đủ số lượng | Báo cáo 9 tháng gửi trước ngày 01/9/2018;<br>Báo cáo năm gửi trước ngày 30/11/2018. | Các báo cáo |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 12 | Báo cáo CCHC định kỳ | - Các Sở, ban, ngành.<br>- UBND các huyện, thị xã, thành phố. | | - Báo cáo đúng hướng dẫn.<br>- Báo cáo đầy đủ số lượng | Báo cáo 9 tháng gửi trước ngày 01/9/2018;<br>Báo cáo năm gửi trước ngày 30/11/2018. | Các báo cáo |
| 13 | Báo cáo CCHC định kỳ của tỉnh | Sở Nội vụ | Văn phòng UBND tỉnh và các Sở, ban, ngành, đơn vị liên quan | - Báo cáo đúng hướng dẫn.<br>- Báo cáo đầy đủ số lượng | - Báo cáo 9 tháng gửi trước ngày 15/9/2018;<br>Báo cáo năm gửi trước ngày 10/12/2018. | Các báo cáo |
| 14 | Kiểm tra cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện về CCHC. | Sở Nội vụ | Văn phòng UBND tỉnh và các Sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan | Kiểm tra từ 30% cơ quan, đơn vị trở lên | Quý III/2018 | - Kế hoạch kiểm tra CCHC.<br>- Quyết định thành lập đoàn kiểm tra CCHC.<br>- Báo cáo kết quả kiểm tra CCHC.<br>- Thông báo kết luận kiểm tra. |
| 15 | Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra. | Sở Nội vụ | Văn phòng UBND tỉnh và các Sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan | 100% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý | Quý IV/2018 | - Các Thông báo kết luận kiểm tra.<br>- Các văn bản xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết. |
| 16 | Mức độ hoàn thành kế | Sở Nội vụ | Sở Thông tin và | Hoàn thành | Trước ngày | - Báo cáo kết quả tuyên |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | hoạch tuyên truyền CCHC 2017. | | Truyền thông, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch, Đài phát thanh và Truyền hình, Báo Đắk Lắk, Cổng thông tin điện tử của tỉnh | 100% kế hoạch | 31/12/2018 | truyền CCHC. |
| 17 | Mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC. | Sở Nội vụ | Các Sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan | Đa dạng trong tuyên truyền CCHC *(tin, bài, cuộc thi tìm hiểu...)* | Trước ngày 31/12/2018 | - Các văn bản triển khai tuyên truyền CCHC.<br>- Đường link tới các tin, bài, hình ảnh tuyên truyền CCHC. |
| 18 | Có sáng kiến mới trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của tỉnh trong năm. | Sở Nội vụ | Các Sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan | Sáng kiến mang lại lợi ích thiết thực, nâng cao hiệu quả triển khai CCHC của tỉnh | Trước ngày 31/12/2018 | Các văn bản triển khai |
| **II** | **Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật tại tỉnh** | | | | | |
| 1 | Xây dựng văn bản QPPL của HĐND và UBND tỉnh theo đề nghị đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận. | Các Sở, ngành, đơn vị. | Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tư pháp, các cơ quan, đơn vị liên quan | 100% văn bản QPPL được trình ban hành so với tổng số văn bản QPPL dự kiến ban hành trong năm 2018. | Trước ngày 31/12/2018 | - Danh mục văn bản QPPL đã ban hành trong năm 2018.<br>- Báo cáo công tác xây dựng, ban hành văn bản QPPL năm 2018 và các văn bản liên quan.<br>- Văn bản đôn đốc các cơ |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | quan, đơn vị xây dựng văn bản QPPL theo tiến độ. |
| 2 | Thực hiện quy trình xây dựng VBQPPL. | Các Sở, ngành, đơn vị. | Sở Tư pháp | 100% VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình | Trước ngày 31/12/2018 | - Văn bản triển khai tập huấn bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ về xây dựng VBQPPL.<br>- Báo cáo của tỉnh về kết quả thực hiện công tác xây dựng, ban hành văn bản QPPL |
| 3 | Mức độ hoàn thành kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật của tỉnh | Sở Tư pháp | Các Sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan | Hoàn thành 100% kế hoạch. | Trước ngày 31/12/2018 | - Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật của tỉnh.<br>- Báo cáo theo dõi thi hành pháp luật của tỉnh.<br>- Văn bản thực hiện các hoạt động về theo dõi thi hành pháp luật *(Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật; kiểm tra tình hình thi hành pháp luật; điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật)* |
| 4 | Thực hiện công tác báo cáo theo dõi thi hành pháp luật | Sở Tư pháp | Các Sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan | Nội dung báo cáo theo NĐ số 59/2012/NĐ-CP của Chính phủ | Trước ngày 15/10/2018 | Báo cáo theo dõi thi hành pháp luật |
| 5 | Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật | Sở Tư pháp | Các Sở, ban, ngành, đơn vị | 100% vấn đề phát hiện được | Trước ngày 31/12/2018 | Các văn bản xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | có liên quan | xử lý hoặc kiến nghị xử lý | | quyền xử lý đối với từng vấn đề phát hiện qua theo dõi thi hành pháp luật. |
| 6 | Thực hiện công tác báo cáo hàng năm về kết quả rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL | Sở Tư pháp | Các Sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan | Nội dung báo cáo theo Khoản 3, Điều 170, Nghị định số 34/2016/NĐ-CP của Chính phủ | Trước ngày 15/01/2019 | Báo cáo về kết quả rà soát, hệ thống hóa VBQPPL |
| 7 | Xử lý sau rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL | Các Sở, ban, ngành, đơn vị đã rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL | Sở Tư pháp tổng hợp. | 100% văn bản không còn phù hợp phát hiện qua rà soát được xử lý/ kiến nghị xử lý theo thẩm quyền. | Trước ngày 31/12/2018 | -Văn bản đề nghị công bố danh mục văn bản QPPL hết hiệu lực, ngưng hiệu lực của năm;<br>- Danh mục văn bản cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới (nếu có). |
| 8 | Thực hiện công tác báo cáo hàng năm về kiểm tra, xử lý VBQPPL | Sở Tư pháp | Các Sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan | Nội dung báo cáo theo Khoản 3, Điều 135, Nghị định số 34/2016/NĐ-CP của Chính phủ. | Trước ngày 15/01/2019 | Báo cáo về kiểm tra, xử lý VBQPPL |
| 9 | Xử lý vấn đề phát hiện qua kiểm tra, xử lý | Sở Tư pháp | Các Sở, ban, ngành, đơn vị | 100% văn bản trái pháp luật | Trước ngày 31/12/2018 | Các văn bản xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VBQPPL. | | có liên quan | được xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý. | | quyền xử lý |
| **III** | **Cải cách thủ tục hành chính** | | | | | |
| 1 | Mức độ thực hiện kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính | Văn phòng UBND tỉnh | Các Sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan | Hoàn thành 100% kế hoạch | Trước ngày 31/12/2018 | - Kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính.<br>- Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính |
| 2 | Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát, đánh giá thủ tục hành chính. | Văn phòng UBND tỉnh | Các Sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan | 100% thủ tục hành chính có nội dung không phù hợp được phát hiện sau rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý. | Trước ngày 31/12/2018 | - Các văn bản xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý. |
| 3 | Công bố TTHC theo quy định của Chính phủ | Các Sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan. | Văn phòng UBND tỉnh | - 100% thủ tục hành chính được công bố | Thường xuyên | - Các Quyết định công bố thủ tục hành chính.<br>- Văn bản đôn đốc các |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | kịp thời<br>- Các Quyết định TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh phải được ban hành chậm nhất trước 5 ngày làm việc tính đến ngày văn bản QPPL có quy định về TTHC có hiệu lực thi hành. | | Sở, ngành kịp thời tham mưu công bố TTHC theo thẩm quyền. |
| 4 | TTHC do UBND tỉnh công bố được nhập, đăng tải vào cơ sở dữ liệu quốc gia sau công bố | Văn phòng UBND tỉnh | Các Sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan | Thực hiện theo Thông tư số 19/2014/TT-BTP ngày 15/9/2014 của Bộ Tư pháp, quy định về nhập, đăng tải, khai thác dữ liệu thủ tục hành chính trên Cơ sở | Thường xuyên | Văn bản đề nghị Cục Kiểm soát TTHC đăng tải dữ liệu TTHC trên Cơ sở dữ liệu quốc gia. |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính. | | |
| 5 | Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả. | - Các Sở, ban, ngành.<br>- UBND các huyện, thị xã, thành phố. | Văn phòng UBND tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan | 100% số cơ quan, đơn vị công khai thủ tục hành chính đầy đủ, đúng quy định. | Thường xuyên | Báo cáo kết quả triển khai |
| 6 | Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị | - Các Sở, ban, ngành.<br>- UBND các huyện, thị xã, thành phố. | Văn phòng UBND tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan | 100% số cơ quan, đơn vị công khai thủ tục hành chính đầy đủ, đúng quy định. | Thường xuyên | Báo cáo kết quả triển khai |
| 7 | TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Cổng/Trang thông tin điện tử của tỉnh | Cổng thông tin điện tử của tỉnh | Văn phòng UBND tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan | 100% TTHC được công khai, đúng quy định trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh. | Thường xuyên | Báo cáo kết quả triển khai |
| 8 | Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với | Văn phòng UBND tỉnh | - Các Sở, ban, ngành.<br>- UBND các | Thực hiện đúng quy định | Thường xuyên | Báo cáo kết quả triển khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh | | huyện, thị xã, thành phố. | | | |
| 9 | Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh | - Các Sở, ban, ngành.<br>- UBND các huyện, thị xã, thành phố. | Văn phòng UBND tỉnh | 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý | Thường xuyên | Báo cáo kết quả triển khai trong năm. |
| 10 | TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh *(sở, ban, ngành)* được thực hiện theo cơ chế một cửa. | Các Sở, ban, ngành | Văn phòng UBND tỉnh | 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh *(sở, ban, ngành)* được thực hiện theo cơ chế một cửa | Trước ngày 30/9/2018 | Quy định thủ tục hành chính thực hiện theo cơ chế một cửa |
| 11 | TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện được thực hiện theo cơ chế một cửa. | UBND các huyện, thị xã, thành phố | Văn phòng UBND tỉnh | 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện được thực hiện theo cơ chế một cửa | Trước ngày 30/9/2018 | Quy định thủ tục hành chính thực hiện theo cơ chế một cửa |
| 12 | TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã được thực hiện theo cơ chế một cửa. | UBND các huyện, thị xã, thành phố | Văn phòng UBND tỉnh | 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của | Trước ngày 30/9/2018 | Quy định thủ tục hành chính thực hiện theo cơ chế một cửa |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | cấp xã được thực hiện theo cơ chế một cửa | | |
| 13 | Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông. | Văn phòng UBND tỉnh | - Các Sở, ban, ngành.<br>- UBND các huyện, thị xã, thành phố. | - Từ 30 TTHC trở lên theo hình thức liên thông cùng cấp.<br>- Từ 40 TTHC trở lên được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền. | Trước ngày 30/10/2018 | Quy định thủ tục hành chính thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông |
| 14 | Đơn vị hành chính cấp huyện có Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại. | UBND các huyện, thị xã, thành phố | Văn phòng UBND tỉnh | 30% số đơn vị | Trước ngày 30/10/2018 | Báo cáo |
| 15 | Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh có 100% số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn. | Các Sở, ban, ngành. | Văn phòng UBND tỉnh | 100% số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh có 100% số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn | Thường xuyên | Báo cáo |
| 16 | Đơn vị hành chính cấp huyện có 100% số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải | UBND các huyện, thị xã, thành phố | Văn phòng UBND tỉnh | 100% đơn vị hành chính cấp huyện có 100% số hồ sơ TTHC | Thường xuyên | Báo cáo |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | quyết đúng hạn. | | | tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn | | |
| 17 | Đơn vị hành chính cấp xã có 100% số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn. | UBND các huyện, thị xã, thành phố | Văn phòng UBND tỉnh | 100% số đơn vị hành chính cấp xã có 100% số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn | Thường xuyên | Báo cáo |
| 18 | Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận, phản ánh của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh | Văn phòng UBND tỉnh | - Các Sở, ban, ngành.<br>UBND các huyện, thị xã, thành phố | Thực hiện đúng quy định | Thường xuyên | Văn bản triển khai và báo cáo kết quả thực hiện |
| 19 | Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh | Văn phòng UBND tỉnh | - Các Sở, ban, ngành.<br>UBND các huyện, thị xã, thành phố | 100% số phản ánh kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý. | Thường xuyên | Văn bản triển khai và báo cáo kết quả thực hiện |
| 20 | Tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định thay thế Quyết định số 48/2015/QĐ-UBND ngày 16/12/2015 ban | Văn phòng UBND tỉnh | - Các Sở, ban, ngành.<br>- UBND các huyện, thị xã, thành phố. | Quyết định về việc giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, | Trước ngày 30/12/2018 | Quyết định thay thế Quyết định số 48/2015/QĐ-UBND ngày 16/12/2015 ban hành quy định về việc tiếp nhận, giải quyết TTHC theo cơ chế |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | hành quy định về việc tiếp nhận, giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa tại UBND cấp huyện và UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh. | | | một cửa liên thông tại các cơ quan nhà nước ở địa phương theo đúng Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 | | một cửa tại UBND cấp huyện và UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh. |
| **IV** | **Cải cách tổ chức bộ máy nhà nước** | | | | | |
| 1 | Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, phòng chuyên môn cấp huyện. | Sở Nội vụ | - Các Sở, ban, ngành.<br>- UBND các huyện, thị xã, thành phố. | 100% cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện tuân thủ đúng quy định. | Thường xuyên | Văn bản triển khai và báo cáo kết quả triển khai trong năm. |
| 2 | Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính | - Các Sở, ban, ngành.<br>- UBND các huyện, thị xã, thành phố. | Sở Nội vụ | - Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng cấp sở và tương đương.<br>- Thực hiện đúng | Thường xuyên | Văn bản triển khai và báo cáo kết quả triển khai trong năm. |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc Sở và tương đương.<br>- Thực hiện đúng quy định về cơ cấu, số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện | | |
| 3 | Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính | - Các Sở, ban, ngành.<br>- UBND các huyện, thị xã, thành phố. | Sở Nội vụ | Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế được giao | Thường xuyên | Văn bản triển khai và báo cáo kết quả triển khai trong năm. |
| 4 | Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh | - Các Sở, ban, ngành.<br>- UBND các huyện, thị xã, thành phố. | Sở Nội vụ | Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao | Thường xuyên | Văn bản triển khai và báo cáo kết quả triển khai trong năm. |
| 5 | Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện được kiểm tra. | Sở Nội vụ | - Các Sở, ban, ngành.<br>- UBND các huyện, thị xã, thành phố. | Từ 30% cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện được kiểm tra về tổ chức bộ máy | Trước ngày 31/12/2018 | - Kế hoạch kiểm tra.<br>- Quyết định thành lập Đoàn kiểm tra.<br>- Kết luận kiểm tra.<br>- Báo cáo kết quả kiểm tra. |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Xử lý vấn đề phát hiện qua kiểm tra | Sở Nội vụ | - Các Sở, ban, ngành.<br>- UBND các huyện, thị xã, thành phố. | 100% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý | Trước ngày 31/12/2018 | - Các Thông báo kết luận kiểm tra.<br>- Các văn bản xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết. |
| 7 | Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý đầu tư xây dựng | Sở Xây dựng | - Các Sở, ban, ngành.<br>- UBND các huyện, thị xã, thành phố. | Thực hiện đúng quy định về phân cấp quản lý đầu tư xây dựng | Trước ngày 31/12/2018 | - Các văn bản triển khai quy định về phân cấp quản lý đầu tư xây dựng.<br>- Báo cáo tình hình phân cấp quản lý đầu tư xây dựng.<br>- Kế hoạch kiểm tra việc phân cấp quản lý đầu tư xây dựng<br>- Quyết định thành lập Đoàn kiểm tra; kết luận kiểm tra; báo cáo kết quả kiểm tra việc phân cấp quản lý đầu tư xây dựng.<br>- Các văn bản xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết. |
| 8 | Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý ngân sách. | Sở Tài chính | - Các Sở, ban, ngành.<br>- UBND các huyện, thị xã, thành phố. | Thực hiện đúng quy định về phân cấp quản lý ngân sách. | Trước ngày 31/12/2018 | - Các văn bản triển khai quy định về phân cấp quản lý ngân sách.<br>- Báo cáo tình hình phân cấp quản lý ngân sách.<br>- Kế hoạch kiểm tra việc |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | phân cấp quản lý ngân sách.<br>- Quyết định thành lập Đoàn kiểm tra; kết luận kiểm tra; báo cáo kết quả kiểm tra việc phân cấp quản lý ngân sách.<br>- Các văn bản xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết. |
| 9 | Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý đầu tư | Sở Kế hoạch và Đầu tư | - Các Sở, ban, ngành.<br>- UBND các huyện, thị xã, thành phố. | Thực hiện đúng quy định về phân cấp quản lý đầu tư. | Trước ngày 31/12/2018 | - Các văn bản triển khai quy định về phân cấp quản lý đầu tư.<br>- Báo cáo tình hình phân cấp quản lý đầu tư . |
| 10 | Xây dựng Kế hoạch kiểm tra và tổ chức kiểm tra việc đầu tư vốn ngân sách nhà nước theo Kế hoạch | Sở Kế hoạch và Đầu tư | - Các Sở, ban, ngành.<br>- UBND các huyện, thị xã, thành phố. | Kế hoạch kiểm tra đạt yêu cầu và tổ chức thực hiện kế hoạch đã đề ra. | Trước ngày 31/12/2018 | Kế hoạch kiểm tra, quyết định thành lập Đoàn kiểm tra; biên bản kiểm tra; báo cáo kết quả kiểm tra việc phân cấp quản lý đầu tư vốn ngân sách nhà nước. Các văn bản xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết |
| 11 | Thực hiện đúng các quy định, sử dụng | Sở Kế hoạch và Đầu tư | - Các Sở, ban, ngành. | Theo dõi, đôn đốc các huyện, | Trước ngày 31/12/2018 | Tham mưu UBND tỉnh thống nhất danh mục các dự |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | đúng mục đích các nguồn vốn được phân cấp. | | - UBND các huyện, thị xã, thành phố. | thị xã, thành phố | | án sử dụng nguồn vốn được phân cấp hoặc báo cáo lồng ghép từng nhiệm vụ |
| 12 | Xây dựng Kế hoạch kiểm tra và tổ chức kiểm tra việc đầu tư vốn trái phiếu Chính phủ | Sở Kế hoạch và Đầu tư | - Các Sở, ban, ngành.<br>- UBND các huyện, thị xã, thành phố. | Kế hoạch kiểm tra đạt yêu cầu và tổ chức thực hiện kế hoạch đã đề ra. | Trước ngày 31/12/2018 | Kế hoạch kiểm tra, quyết định thành lập Đoàn kiểm tra; biên bản kiểm tra; báo cáo kết quả kiểm tra việc phân cấp quản lý đầu tư vốn trái phiếu Chính phủ. Các văn bản xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết. |
| 13 | Xây dựng Kế hoạch kiểm tra và tổ chức kiểm tra việc đầu tư vốn tín dụng ưu đãi | Sở Kế hoạch và Đầu tư | - Các Sở, ban, ngành.<br>- UBND các huyện, thị xã, thành phố. | Kế hoạch kiểm tra đạt yêu cầu và tổ chức thực hiện kế hoạch đã đề ra. | Trước ngày 31/12/2018 | Kế hoạch kiểm tra, quyết định thành lập Đoàn kiểm tra; biên bản kiểm tra; báo cáo kết quả kiểm tra việc phân cấp quản lý đầu tư vốn vốn tín dụng ưu đãi. Các văn bản xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết. |
| 14 | Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý đất đai | Sở Tài nguyên và Môi trường | - Các Sở, ban, ngành.<br>- UBND các huyện, thị xã, thành phố. | Thực hiện đúng quy định về phân cấp quản lý đất đai. | Trước ngày 31/12/2018 | - Các văn bản triển khai quy định về phân cấp quản lý đất đai.<br>- Báo cáo tình hình phân cấp quản lý đất đai.<br>- Kế hoạch kiểm tra việc |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | phân cấp quản lý đất đai.<br>- Quyết định thành lập Đoàn kiểm tra; kết luận kiểm tra; báo cáo kết quả kiểm tra việc phân cấp quản lý đất đai.<br>- Các văn bản xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết. |
| **V.** | **Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức** | | | | | |
| 1 | Tham mưu phê duyệt bản mô tả công việc và khung năng lực cho từng vị trí việc làm cho các cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh. | Sở Nội vụ | Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố. | Thực hiện đúng quy định. | Trước ngày 30/9/2018 | Quyết định phê duyệt bản mô tả công việc và khung năng lực cho từng vị trí việc làm cho các cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh. |
| 2 | Cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt. | Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố. | Sở Nội vụ | Bố trí đúng công chức đúng theo vị trí việc làm. | Trước ngày 31/12/2018 | - Bản mô tả công việc và khung năng lực cho từng vị trí việc làm theo danh mục đã được phê duyệt.<br>- Báo cáo việc bố trí công chức theo vị trí việc làm |
| 3 | Phê duyệt danh mục vị trí việc làm của các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh. | Các Sở, ban, ngành; | Sở Nội vụ | Phê duyệt theo thẩm quyền hoặc được cơ quan có thẩm quyền phê | Trước ngày 30/10/2018 | - Văn bản hướng dẫn của Sở Nội vụ và các văn bản triển khai của các cơ quan, đơn vị.<br>- Danh mục vị trí việc làm |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | duyệt danh mục vị trí việc làm | | của các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh.<br>- Các văn bản quy định bản mô tả công việc và khung năng lực cho từng vị trí việc làm. |
| 4 | Đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh thực hiện đúng cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt. | Các Sở, ban, ngành; | Sở Nội vụ | Bố trí viên chức đúng theo vị trí việc làm | Trước ngày 31/12/2018 | - Báo cáo việc bố trí viên chức theo vị trí việc làm |
| 5 | Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã. | Sở Nội vụ | - Các Sở, ban, ngành.<br>- UBND các huyện, thị xã, thành phố. | Thực hiện tuyển dụng đúng quy định | Trước ngày 31/12/2018 | Các thông báo tuyển dụng, người đủ điều kiện dự tuyển liên quan đến tổ chức kỳ tuyển dụng *(thông báo tuyển dụng, quyết định thành lập Hội đồng, phê duyệt kết quả tuyển dụng...)* hoặc báo cáo thống kê, tổng hợp của tỉnh về tình hình tổ chức triển khai và kết quả tuyển dụng công chức. |
| 6 | Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự | Các Sở, ban, ngành. | Sở Nội vụ | Thực hiện tuyển dụng viên chức đúng | Trước ngày 31/12/2018 | - Các văn bản liên quan đến tổ chức kỳ tuyển dụng *(thông báo tuyển dụng,* |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | nghiệp công lập thuộc tỉnh | | | quy định | | *quyết định thành lập Hội đồng, phê duyệt kết quả tuyển dụng...)* hoặc báo cáo thống kê, tổng hợp của tỉnh về tình hình tổ chức triển khai và kết quả tuyển dụng viên chức. |
| 7 | Thực hiện quy định về thi nâng ngạch công chức. | Sở Nội vụ | - Các Sở, ban, ngành.<br>- UBND các huyện, thị xã, thành phố. | Thực hiện thi nâng ngạch công chức tuân thủ đúng trình tực,thủ tục và thời gian quy định | Trước ngày 31/12/2018 | - Các văn bản liên quan đến tổ chức kỳ thi nâng ngạch *(thông báo, thành lập Hội đồng, phê duyệt kết quả thi...)* hoặc báo cáo thống kê, tổng hợp của tỉnh về tình hình tổ chức triển khai và kết quả thi nâng ngạch. |
| 8 | Thực hiện quy định về thi, xét thăng hạng viên chức. | Sở Nội vụ | - Các Sở, ban, ngành.<br>- UBND các huyện, thị xã, thành phố. | Thi/xét thăng hạng viên chức tuân thủ đúng trình tực,thủ tục và thời gian quy định. | Trước ngày 31/12/2018 | - Các văn bản liên quan đến tổ chức kỳ thi/xét thăng hạng *(thông báo, thành lập Hội đồng, phê duyệt kết quả thi...)* hoặc báo cáo thống kê, tổng hợp của tỉnh về tình hình tổ chức triển khai và kết quả thi/ xét thăng hạng. |
| 9 | Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo cấp sở và tương | Sở Nội vụ | - Các Sở, ban, ngành.<br>- UBND các | 100% số lãnh đạo cấp sở và tương đương | Thường xuyên | -Các quyết định bổ nhiệm.<br>- Báo cáo đánh giá kết quả việc bổ nhiệm các vị trí |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | đương. | | huyện, thị xã, thành phố. | được bổ nhiệm đúng quy định | | lãnh đạo, quản lý trong năm. |
| 10 | Thực hiện quy định về đánh giá, phân loại công chức, viên chức. | Sở Nội vụ | - Các Sở, ban, ngành.<br>- UBND các huyện, thị xã, thành phố. | Thực hiện đánh giá, phân loại công chức, viên chức đúng quy định | Trước ngày 01/3/2019 | Báo cáo kết quả đánh giá, phân loại công chức, viên chức của tỉnh. |
| 11 | Mức độ hoàn thành kế hoạch tinh giản biên chế trong năm. | Sở Nội vụ | - Các Sở, ban, ngành.<br>- UBND các huyện, thị xã, thành phố. | Hoàn thành 100% kế hoạch | Trước ngày 31/12/2018 | - Kế hoạch năm về tinh giản biên chế.<br>- Báo cáo năm về kết quả tinh giản biên chế |
| 12 | Báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức. | Sở Nội vụ | - Các Sở, ban, ngành.<br>- UBND các huyện, thị xã, thành phố. | Báo cáo đầy đủ nội dung theo quy định | Trước ngày 31/01/2018 | Báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức |
| 13 | Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức. | Sở Nội vụ | - Các Sở, ban, ngành.<br>- UBND các huyện, thị xã, thành phố. | Hoàn thành 100% kế hoạch | Trước ngày 31/12/2018 | - Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.<br>- Báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức |
| 14 | Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã. | UBND các huyện, thị xã, | Sở Nội vụ | 100% công chức cấp xã | Trước ngày 31/12/2018 | Báo cáo |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | thành phố. | | đạt chuẩn | | |
| 15 | Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã. | UBND các huyện, thị xã, thành phố. | Sở Nội vụ | 100% cán bộ cấp xã đạt chuẩn | Trước ngày 31/12/2018 | Báo cáo |
| 16 | Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm. | UBND các huyện, thị xã, thành phố. | Sở Nội vụ | 70% số cán bộ, công chức trở lên được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ. | Trước ngày 31/12/2018 | Báo cáo |
| 17 | Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của các bộ, công chức, viên chức | - Các Sở, ban, ngành.<br>- UBND các huyện, thị xã, thành phố. | Sở Nội vụ | Không có cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật | Trước ngày 31/12/2018 | Báo cáo tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức |
| **VI** | **Cải cách tài chính công** | | | | | |
| 1 | Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với cấp xã | Sở Tài chính | Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố. | Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính đúng quy định | Trước ngày 30/12/2018 | - Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ của tỉnh.<br>- Các văn bản giao tự chủ tài chính. |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên. | Sở Tài chính | - Các Sở, ban, ngành.<br>- UBND các huyện, thị xã, thành phố. | Tăng đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên | Thường xuyên | - Các văn bản giao tự chủ tài chính.<br>- Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh. |
| 3 | Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên | Sở Tài chính | - Các Sở, ban, ngành.<br>- UBND các huyện, thị xã, thành phố. | Tăng đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên | Thường xuyên | - Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh.<br>- Các văn bản giao tự chủ tài chính. |
| 4 | Đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện đúng quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm. | Sở Tài chính | - Các Sở, ban, ngành.<br>- UBND các huyện, thị xã, thành phố. | 100% số đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện đúng quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi | Thường xuyên | - Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh. |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | thường xuyên trong năm | | |
| **VII** | **Hiện đại hoá hành chính** | | | | | |
| 1 | Báo cáo định kỳ về kết quả ứng dụng CNTT gửi Bộ Thông tin và Truyền thông | Sở Thông tin và Truyền thông | Văn phòng UBND tỉnh và các Sở, ngành, đơn vị liên quan | - Báo cáo đúng hướng dẫn.<br>- Báo cáo đầy đủ số lượng | - Báo cáo quý I trước ngày 10/3/2018; Báo cáo quý II trước ngày 10/6/2018; Báo cáo quý III gửi trước ngày 10/9/2018; Báo cáo năm gửi trước ngày 05/12/2018. | Các báo cáo |
| 2 | Mức độ hoàn thành kế hoạch ứng dụng CNTT. | Sở Thông tin và Truyền thông | - Các Sở, ban, ngành.<br>- UBND các huyện, thị xã, thành phố. | Hoàn thành 100% kế hoạch. | Trước ngày 31/12/2018 | Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT. |
| 3 | Triển khai kiến trúc Chính quyền điện tử của tỉnh. | Sở Thông tin và Truyền thông | - Các Sở, ban, ngành.<br>- UBND các huyện, thị xã, thành phố. | Ban hành và duy trì, cập nhật theo quy định. | Trước ngày 31/12/2017 | - Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT.<br>- Các văn bản triển khai |
| 4 | Tỷ lệ văn bản trao đổi | - Các Sở, ban, | Sở Thông tin | Từ 90% số văn | Thường xuyên | Báo cáo kết quả triển khai. |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử *(trừ văn bản mật)* | ngành.<br>- UBND các huyện, thị xã, thành phố. | và Truyền thông | bản trở lên | | |
| 5 | Thực hiện kết nối, liên thông các phần mềm quản lý văn bản *(từ cấp tỉnh đến cấp xã).* | Sở Thông tin và Truyền thông | Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố. | Kết nối liên thông từ cấp tỉnh đến cấp xã | Trước ngày 31/12/2018 | Các văn bản triển khai |
| 6 | Hệ thống thông tin một cửa điện tử | Sở Thông tin và Truyền thông | Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố. | Kết nối liên thông đến 100% sở, ngành, UBND cấp huyện và UBND cấp xã. | Trước ngày 31/12/2018 | Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT của tỉnh |
| 7 | Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3,4 có phát sinh hồ sơ trong năm | Các Sở, ban, ngành;<br>UBND các huyện, thị xã, thành phố. | Sở Thông tin và Truyền thông | 80% TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3,4 có phát sinh hồ sơ trong năm | Trước ngày 31/12/2018 | Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT của tỉnh |
| 8 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3. | - Các Sở, ban, ngành.<br>- UBND các huyện, thị xã, thành phố. | Sở Thông tin và Truyền thông và các đơn vị có liên quan | Từ 40% số hồ sơ TTHC trở lên | Trước ngày 31/12/2018 | - Các văn bản triển khai.<br>- Báo cáo kết quả thực hiện. |
| 9 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC | - Các Sở, ban, | Sở Thông tin | Từ 10% số hồ | Trước ngày | - Các văn bản triển khai. |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | được xử lý trực tuyến mức độ 4. | ngành.<br>- UBND các huyện, thị xã, thành phố. | và Truyền thông | sơ TTHC trở lên | 31/12/2018 | - Báo cáo kết quả thực hiện. |
| 10 | Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI | Sở Thông tin và Truyền thông | - Các Sở, ban, ngành.<br>- UBND các huyện, thị xã, thành phố. | Từ 30% TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI | Thường xuyên | Văn Báo cáo kết quả triển khai |
| 11 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI | Sở Thông tin và Truyền thông | - Các Sở, ban, ngành.<br>- UBND các huyện, thị xã, thành phố. | Từ 10% hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI | Thường xuyên | Văn bản triển khai và Báo cáo kết quả triển khai |
| 12 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC được trả kết quả qua dịch vụ BCCI | Sở Thông tin và Truyền thông | - Các Sở, ban, ngành.<br>- UBND các huyện, thị xã, thành phố. | Từ 15% hồ sơ TTHC được trả kết quả qua dịch vụ BCCI | Thường xuyên | Văn bản triển khai và Báo cáo kết quả triển khai |
| 13 | Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008. | Sở Khoa học và Công nghệ | - Các Sở, ban, ngành.<br>- UBND các huyện, thị xã, thành phố. | 100% số cơ quan, đơn vị công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO | Thường xuyên | Các quyết định công bố Hệ thống quản lý chất lượng |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 9001:2008 | | |
| 14 | Đơn vị hành chính cấp xã công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008. | Sở Khoa học và Công nghệ | UBND các huyện, thị xã, thành phố. | Từ 70% số đơn vị hành chính cấp xã công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008. | Thường xuyên | Các QĐ công bố Hệ thống quản lý chất lượng |
| 15 | Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện thực hiện đúng việc duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo quy định. | Sở Khoa học và Công nghệ | - Các Sở, ban, ngành.<br>- UBND các huyện, thị xã, thành phố. | 100% số cơ quan, đơn vị | Thường xuyên | Văn bản triển khai và báo cáo |
| **VIII** | **Tác động đến sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh** | | | | | |
| 1 | Mức độ thu hút đầu tư của tỉnh. | Sở Kế hoạch và Đầu tư | - Các Sở, ban, ngành.<br>- UBND các huyện, thị xã, thành phố. | Cao hơn so với năm 2017 | Trước ngày 31/12/2018 | - Kế hoạch thu hút đầu tư.<br>- Báo cáo thực hiện việc thu hút đầu tư. |
| 2 | Doanh nghiệp thành lập mới trong năm. | Sở Kế hoạch và Đầu tư | - Các Sở, ban, ngành.<br>- UBND các huyện, thị xã, thành phố. | Tăng từ 30% trở lên so với năm 2017 | Trước ngày 31/12/2018 | Báo cáo thống kê doanh nghiệp thành lập mới trong năm. |

**PHỤ LỤC 2**

**Phân công thực hiện nhiệm vụ triển khai nâng cao**

**Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công PAPI năm 2018**

*(Ban hành kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày / /2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

| STT | Nội dung công việc | Cơ quan thực hiện | Yêu cầu | Thời gian hoàn thành |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Tham gia của người dân ở cấp cơ sơ** | | | |
| 1 | Tuyên truyền phổ biến pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn về nội dung phải công khai để nhân dân biết, nội dung nhân dân bàn và quyết định, nội dung nhân dân ý kiến trước khi cơ quan có thẩm quyền quyết định, nội dung người dân giám | - UBND cấp huyện.<br>- UBND cấp xã. | - 70% người dân biết về Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn;<br>- 70% người dân biết về khẩu hiệu "Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra";<br>- 70% người dân nêu đúng thời hạn nhiệm kỳ của vị trí tổ dân phố là 2,5 năm. | Tháng 11/2018 |
| 2 | Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc triển khai thực hiện | Sở Nội vụ | Tham mưu, đề xuất UBND tỉnh xử lý nghiêm những trường hợp cán bộ, công chức, viên chức vi phạm quy chế dân chủ ở cơ sở, đạo đức công vụ. | Tháng 10/2018 |
| 3 | Cơ hội tham gia bầu cử | - UBND cấp huyện.<br>- UBND cấp xã. | -100% người dân đã tham gia bầu cử đại biểu Quốc hội và bầu cử đại biểu Hội đồng Nhân dân các cấp lần gần đây nhất.<br>-100% người dân đã tham gia và trực tiếp đi bầu cử trưởng khóm,ấp/tổ trưởng tổ dân phố lần gần đây nhất. | Thường xuyên |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 4 | Chất lượng bầu cử | - UBND cấp huyện.<br>- UBND cấp xã. | -100% người dân cho biết có từ hai ứng cử viên trở lên để dân bầu trưởng khóm, ấp/tổ trưởng tổ dân phố.<br>- 100% người dân cho biết gia đình được mời đi bầu trưởng khóm, ấp/tổ trưởng tổ dân phố.<br>- 100% người dân cho biết biết hình thức bầu trưởng khóm, ấp/tổ trưởng tổ dân phố là bỏ phiếu kín.<br>- 100% người dân cho biết kết quả bầu cử trưởng khóm, ấp/tổ trưởng tổ dân phố được niêm yết công khai | Thường xuyên |
| 5 | Đóng góp tự nguyện | - UBND cấp huyện.<br>- UBND cấp xã. | - 70% người dân cho biết đã đóng góp tự nguyện cho một công trình công cộng ở cấp xã nơi sinh sống;<br>+ 70% người dân cho biết Ban Thanh tra nhân dân hoặc Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng có thực hiện giám sát việc xây mới/tu sửa công trình.<br>+ 70% người dân cho biết đóng góp của họ được ghi chép vào sổ sách của cấp xã.<br>+ 70% người dân cho biết đã tham gia vào việc quyết định xây mới/tu sửa công trình công cộng ở cấp xã.<br>+ 70% người dân cho biết có tham gia đóng góp ý kiến trong quá trình thiết kế để xây mới/tu sửa công trình. | Thường xuyên |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **II** | **Công khai, minh bạch** | | | |
| 1 | Đổi mới phương thức bình chọn hộ nghèo theo hướng công khai, minh bạch, đúng đối tượng. | - UBND cấp huyện; - UBND cấp xã | Thực hiện nghiêm, đúng quy trình, thủ tục và đảm bảo về thời gian việc xét hộ nghèo để thụ hưởng các chế độ, chính sách đúng quy định. | Thường xuyên |
| 2 | Công khai báo cáo thu chi ngân sách của cấp xã | - UBND cấp xã | - Công khai, minh bạch hồ sơ và quy trình giải quyết thủ tục hành chính.<br>- Lựa chọn hình thức và vị trí phù hợp để niêm yết công khai, đảm bảo người dân đọc được các thông tin đã được công khai. | Thường xuyên |
| 3 | Tăng cường hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, theo dõi tình hình, kết quả thực hiện việc công khai báo cáo thu chi tại UBND cấp xã | - Sở Tài chính<br>- UBND cấp huyện | Xử lý hoặc trình cấp thẩm quyền xử lý nghiêm những cơ quan, địa phương, cán bộ, công chức, viên chức thực hiện không đúng, có vi phạm trong thực hiện chính sách cho hộ nghèo, trong thu chi ngân sách cấp xã sai quy định. | Thường xuyên |
| 4 | Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chi tiết tại trụ sở UBND cấp xã. | - UBND cấp xã | Lựa chọn hình thức và vị trí phù hợp để niêm yết công khai, đảm bảo người dân đọc được các thông tin đã được công khai. | Thường xuyên |
| 5 | Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. | - UBND cấp huyện | Lựa chọn hình thức và vị trí phù hợp để niêm yết công khai, đảm bảo người dân đọc được các thông tin đã được công khai. | Thường xuyên |
| 6 | Công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh | - Sở Tài nguyên và Môi trường | Lựa chọn hình thức và vị trí phù hợp để niêm yết công khai, đảm bảo người dân đọc được các thông tin đã được công khai. | Thường xuyên |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 7 | Công khai bảng giá đất sau khi được UBND tỉnh ban hành. | - Văn phòng UBND tỉnh;<br>- Sở Tài nguyên và Môi trường | Bảng giá đất sau khi được UBND tỉnh ban hành phải công bố trên công báo của tỉnh, Cổng thông tin điện tử của tỉnh và Trang thông tin điện tử của ngành và các hình thức thích hợp khác cho phù hợp. | Thường xuyên |
| 8 | Thủ tục hành chính | - Sở, ban ngành; UBND cấp huyện; UBND cấp xã | Niêm yết đầy đủ các thủ tục hành chính liên quan đến người dân tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của cơ quan, địa phương. | Thường xuyên |
| **III** | **Trách nhiệm giải trình với người dân** | | | |
| 1 | Tập huấn nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ và các quy định của pháp luật và các quy trình cơ bản cho Ban thanh tra nhân dân cấp xã | - Ủy ban Mặt trận Tổ quốc<br>- UBND cấp huyện | Nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ và các quy định của pháp luật và các quy trình cơ bản cho Ban thanh tra nhân dân cấp xã | Tháng 7/2018 |
| 2 | Tổng kết việc thực hiện quy chế giám sát đầu tư cộng đồng theo Quyết định số 80/2005/QĐ-TTg ngày 18/4/2005 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế giám sát đầu tư của cộng | UBMTTQ VN tỉnh phối hợp với Sở KHĐT và UBND cấp huyện | Đánh giá hoat động giám sát đầu tư cộng đồng. | Tháng 9/2018 |
| 3 | Thực hiện tốt việc tiếp công dân theo quy định để kịp thời giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân; | - Các Sở, ban, ngành.<br>- UBND cấp huyện. | Định kỳ tổ chức đối thoại, tiếp xúc giữa lãnh đạo với nhân dân. | Thường xuyên |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 4 | Phát huy mạnh mẽ vai trò của Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng tại các xã, phường, thị trấn. | - Sở Kế hoạch và Đầu tư.<br>- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh<br>- UBND cấp huyện.<br>- UBND cấp xã | - Các dự án, chương trình đầu tư trong cộng đồng phải có sự tham gia của Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng.<br>- Các Chủ đầu tư có dự án đầu tư trên địa bàn có trách nhiệm thông báo, phối hợp để Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng các xã, phường, thị trấn có kế hoạch tham gia giám sát. | Thường xuyên |
| **IV** | **Kiểm soát tham nhũng** | | | |
| 1 | Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra kiểm soát tham nhũng | - Các Sở, ban, ngành.<br>- UBND cấp huyện.<br>- UBND cấp xã. | Xử lý nghiêm và kịp thời các khiếu nại, tố cáo, tin báo phản ánh tham nhũng, các vụ việc tham nhũng | Tháng 12/2018 |
| 2 | Xây dựng, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan, đơn vị, địa phương trong triển khai thực hiện các giải pháp kiểm soát tham nhũng trong khu vực công. | Thanh tra tỉnh | Xây dựng giải pháp kiểm soát tham nhũng trong khu vực công trong tháng 7/2018 | Thường xuyên |
| 3 | Tuyên truyền, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật, các văn bản có liên quan về phòng, chống tham nhũng. | Thanh tra tỉnh | Tuyên truyền bằng nhiều hình thức để người dân hiểu, giám sát và phản ánh những biểu hiện tham nhũng. | Thường xuyên |
| 4 | Công khai báo cáo kết quả phòng, chống tham nhũng của tỉnh để nhân dân được biết. | Thanh tra tỉnh | Công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng. | Tháng 12/2018 |
| 5 | Tăng cường hoạt động kiểm tra công vụ tỉnh, cấp huyện. | Sở Nội vụ | Kiểm tra tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính, tình hình tổ chức giải quyết TTHC cho người dân | Tháng 11/2018 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 6 | Đổi mới phương thức làm việc của cơ quan hành chính nhà nước. | - Các sở, ban, ngành;<br>- UBND cấp huyện, cấp xã | - Thực hiện nghiêm túc, đúng quy định về chuyển đổi vị trí công tác. | Tháng 12/2018 |
| **V** | **Thủ tục hành chính công** | | | |
| 1 | Thành lập Trung tâm Hành chính công của tỉnh để tiếp nhận, giải quyết TTHC | Văn phòng UBND tỉnh | Nâng cao chất lượng thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân. | |
| 2 | Đơn giản hóa TTHC lĩnh vực chứng thực, cấp giấy phép xây dựng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. | Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tư pháp, Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường | Đơn giản hóa các loại giấy tờ và quy trình giải quyết TTHC. | Tháng 12/2018 |
| **VI** | **Cung ứng dịch vụ công** | | | |
| 1 | Nâng cao chất lượng khám chữa bệnh cho người dân, đặc biệt là bệnh viện tuyến huyện | Sở Y tế | - Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý thông tin khám chữa bệnh.<br>- Cải tiến khu vực khám chữa bệnh, giảm thời gian chờ đợi của người bệnh | Tháng 12/2018 |
| 2 | Tuyên truyền, kiểm tra việc thực hiện các điều y đức, tinh thần và thái độ phục vụ người bệnh. | Sở Y tế | Tuyên truyền bằng nhiều hình thức để ngũ bác sỹ, nhân viên y tế thực hiện tốt các điều y đức, tinh thần và thái độ phục vụ người bệnh. | Thường xuyên |
| 3 | Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trường lớp học, trang thiết bị dạy học cho các trường. | Sở Giáo dục và Đào tạo | | Thường xuyên |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 4 | Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên đạt chuẩn về chuyên môn đảm bảo cho dạy và học ở các cấp, bậc học | Sở Giáo dục và Đào tạo | Thay thế những cán bộ, giáo viên không đạt chuẩn về trình độ chuyên môn, năng lực yếu không hoàn thành nhiệm vụ hoặc những giáo viên vi phạm các quy định của pháp luật. | Thường xuyên |
| 30 | Cung cấp điện lưới sinh hoạt ở nông thôn | Sở Công Thương<br>Điện lực tỉnh | Hộ gia đình ở nông thôn dùng điện lưới sinh hoạt | Thường xuyên |
| 5 | Cung cấp nước sạch ở nông thôn | - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn<br>- Công ty cấp, thoát nước | Cung cấp nước sạch cho người dân theo chương trình Mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn | Thường xuyên |
| 6 | Vệ sinh môi trường ở nông thôn | Sở Tài nguyên và Môi trường | Tổ chức dịch vụ thu gom rác thải ở khu vực nông thôn | Thường xuyên |
| 7 | Đường giao thông nông thôn | Sở Giao thông vận tải | Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp đường giao thông nông thôn | |
| **VII** | **An ninh, trật tự, an toàn xã hội** | | | |
| 1 | Thực hiện hiệu quả các chương trình, mục tiêu quốc gia về phòng, chống tội phạm, phòng, chống ma túy | Công an tỉnh | Tiếp tục quán triệt, triển khai thực hiện nghiêm túc Chỉ thị số 48-CT/TW ngày 22-10-2010 của Bộ Chính trị (khóa X) về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tội phạm trong tình hình mới; Chỉ thị số 46- CT/TW ngày 22-6-2015 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo đảm an ninh trật tự trong tình hình mới. | Thường xuyên |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 2 | Tăng cường công tác xây dựng và đẩy mạnh phong trào toàn dân tham gia bảo vệ an ninh Tổ quốc | Công an tỉnh | Kiềm chế sự gia tăng của các loại tội phạm; xử lý nghiêm các trường hợp có dấu hiệu bao che tội phạm | Thường xuyên |